

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

TRẦN QUANG HUY

**NHỮNG GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG
MỐI QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ
Ở VÙNG CHÈ TRỌNG ĐIỂM TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
Mã số: 62.31.10.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2010

**Công trình được hoàn thành tại: BỘ MÔN KINH TẾ
KHOA KT&PTNT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
HÀ NỘI, NĂM 2010**

**Người hướng dẫn khoa học: T.S. Trần Văn Đức
T.S. Bùi Đình Hoà**

Phản biện 1: GS. TS. Tô Dũng Tiến

Hội Kinh tế Nông lâm nghiệp Việt Nam.

Phản biện 2: PGS. TS. Vũ Đình Thắng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Phản biện 3: PGS. TS. Nguyễn Đình Long

Viện Chiến lược và Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp nhà nước họp tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
Vào hồi 08 giờ 30 ngày 16 tháng 6 năm 2010**

**Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:
Quốc gia - Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội**

CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Quang Huy (2007), “Phát triển kinh tế hợp tác trong sản xuất, tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Số 4(44), tr. 120.
2. Trần Quang Huy (2008), “ảnh hưởng của các mối quan hệ hợp tác tới thu nhập của hộ nông dân sản xuất chè ở Thái Nguyên”, *Nghiên cứu Kinh tế*, Số 6 (361), tr. 51.
3. Trần Quang Huy (2008), “sản xuất chè hữu cơ ở HTX Thiên Hoàng, Đông Hỷ, Thái Nguyên và một số đề xuất, kiến nghị”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Số 2(46), tr. 47.
4. Trần Quang Huy (2009), “Quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân trong sản xuất chè - những kết quả và tồn tại”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Số 12/1, 2009, tr. 47.
5. Trần Quang Huy (2010), “ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất đến quan hệ hợp tác trong sản xuất tiêu thụ chè”, *Nghiên cứu Kinh tế*, Số 4 (383), tr. 58.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cây chè được Đại hội Tỉnh Đảng bộ Thái Nguyên lần thứ XVI xác định là cây trồng mũi nhọn trong phát triển kinh tế của tỉnh. Các cấp, các ngành của tỉnh Thái Nguyên rất quan tâm đầu tư và tạo điều kiện cho sự phát triển cây chè. Quá trình sản xuất, tiêu thụ chè đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các hộ nông dân với nhau và với các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, ở vùng chè trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên quan hệ hợp tác giữa các đơn vị sản xuất và tiêu thụ chè còn nhiều điều bất cập. Việc hợp tác giữa các hộ nông dân sản xuất chè với nhau và với các đơn vị sản xuất kinh doanh chè, tổ chức khác còn nghèo nàn về hình thức cũng như các hoạt động cụ thể. Các hoạt động hợp tác của các hộ mang tính tự phát, thiếu tính hệ thống. Nhận thức của các hộ về vai trò quan trọng và tính tất yếu của hợp tác và kinh tế hợp tác chưa đầy đủ. Điều này đã làm hạn chế kết quả và hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh chè. Để giải quyết tốt vấn đề trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài **“*Những giải pháp tăng cường mối quan hệ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên*”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp tăng cường các quan hệ hợp tác giữa các hộ nông dân và các doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ chè nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chè.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hoá những vấn đề lý luận về hợp tác, kinh tế hợp tác và hợp tác xã, từ đó vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tiễn sản xuất, tiêu thụ chè.

- Đánh giá thực trạng các mối quan hệ hợp tác kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên trong những năm gần đây; Xác định những nguyên nhân ảnh hưởng làm hạn chế đến phát triển quan hệ hợp tác (QHHT) trong sản xuất, tiêu thụ chè trong vùng.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường và phát triển QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè, nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè ở vùng chè trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các mối QHHT kinh tế giữa chủ thể là hộ nông dân với các đơn vị tham gia sản xuất, tiêu thụ chè, các cơ quan chức năng Nhà nước ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên. Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng các mối QHHT của các đơn vị cùng tham gia sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên; Các quan điểm và định hướng trong phát triển các mối quan hệ kinh tế hợp tác sản xuất và tiêu thụ chè. Nghiên cứu giải pháp tăng cường các mối QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè.

Các số liệu về quá trình phát triển các mối QHHT, kinh tế hợp tác, nghiên cứu tổng quan về địa bàn nghiên cứu, tình hình phát triển sản xuất tiêu thụ chè được tập

hợp ở các tài liệu từ năm 2000 đến năm 2008. Các số liệu về thực trạng các mối QHHT ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên được thu thập trong năm 2008.

4. Bố cục và đóng góp mới của luận án

Bố cục luận án gồm phần mở đầu, kết luận và 4 chương được trình bày trong 155 trang (không kể phụ lục, tài liệu tham khảo), 42 bảng, 5 sơ đồ và 3 biểu đồ.

Những đóng góp mới của luận án:

- Góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học của việc tăng cường QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè.

- Xác định các mối QHHT chủ yếu mà các hộ nông dân cần thực hiện trong sản xuất, tiêu thụ chè; Mối quan hệ tương quan giữa các QHHT với thu nhập của hộ nông dân sản xuất chè; Các nhân tố ảnh hưởng tới các QHHT và lượng hóa sự ảnh hưởng của các nhân tố đó tới QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên.

- Đề xuất các giải pháp tăng cường QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên.

Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QHHT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ

1.1 Lý luận về QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè

1.1.1 Các khái niệm cơ bản

• Quan hệ hợp tác

Theo Từ điển Tiếng Việt năm 2008 của Nhà xuất bản Đà Nẵng, “*quan hệ là trạng thái tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sự vật.*” QHHT là mối quan hệ giữa con người với con người trong việc chung sức giúp đỡ lẫn nhau, cùng thực hiện một hoạt động nào đó vì mục tiêu chung. QHHT trong sản xuất kinh doanh nói chung, trong sản xuất tiêu thụ chè nói riêng là mối quan hệ giữa con người với con người trong việc chung sức giúp đỡ lẫn nhau để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh vì mục tiêu chung trong đó có mục tiêu riêng của mỗi thành viên tham gia.

• Hợp tác

Hợp tác là sự kết hợp sức lực của các cá nhân hoặc đơn vị để tạo nên sức mạnh lớn hơn, nhằm thực hiện những công việc mà mỗi cá nhân, đơn vị hoạt động riêng rẽ sẽ gặp khó khăn, thậm chí không thể thực hiện được, hoặc thực hiện được cũng kém hiệu quả so với hợp tác.

Hoạt động hợp tác của con người thật phong phú và đa dạng. Sự hợp tác này xuất phát từ yêu cầu của sản xuất và yêu cầu của cuộc sống nhằm giúp đỡ, hỗ trợ nhau và bảo vệ cho nhau. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ đề cập tới hợp tác trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp mà cụ thể là sản xuất tiêu thụ chè.

• Kinh tế hợp tác

Kinh tế hợp tác (KTHT) là một thuật ngữ có phạm trù hẹp hơn hợp tác, phản ánh hoạt động hợp tác của con người trong lĩnh vực kinh tế. Kinh tế hợp tác là một hình thức quan hệ kinh tế tự nguyện, phối hợp, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các chủ thể kinh tế, kết hợp sức mạnh của từng thành viên với ưu thế và sức mạnh của tập thể để giải quyết tốt hơn những vấn đề của sản xuất kinh doanh và đời sống kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi ích của mỗi thành viên.

Hình thức, quy mô của kinh tế hợp tác rất đa dạng và ở nhiều trình độ khác nhau. Kinh tế hợp tác là phương thức hoạt động kinh tế phổ biến ở các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và trình độ phát triển kinh tế trong tất cả các lĩnh vực, các ngành sản xuất vật chất và dịch vụ của xã hội. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, kinh tế hợp tác là một hình thức kinh tế hỗ trợ các hộ nông dân với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ phát triển.

• *Liên kết kinh tế*

Liên kết kinh tế là sự hợp tác của hai hay nhiều bên và trong quá trình hoạt động, trong một khâu hoặc nhiều khâu của quá trình sản xuất để cùng mang lại lợi ích cho các bên tham gia, không kể quy mô hay loại hình sở hữu. Mục tiêu của liên kết là các bên tìm cách bù đắp sự thiếu hụt của mình từ sự phối hợp hoạt động với đối tác để các đơn vị cùng ổn định và phát triển lâu dài.

1.1.2 Quan hệ hợp tác trong sản xuất, tiêu thụ chè

QHHT trong sản xuất tiêu thụ chè là việc các đơn vị tham gia sản xuất chè tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết với nhau và với các tổ chức kinh tế xã hội khác vì lợi ích chung trong quá trình mua sắm các yếu tố đầu vào, tạo vốn đầu tư, trao đổi lao động và các dịch vụ kinh tế kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu.

1.2 Cơ sở thực tiễn về tăng cường QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè

1.2.1 QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè của các nước trên thế giới

Các nước đã thực hiện chuyên môn hoá cao giữa sản xuất nông nghiệp - sản xuất chè nguyên liệu do các hộ nông dân, trang trại đảm nhiệm và chế biến - sản xuất công nghiệp do các công ty, tập đoàn chè đảm nhiệm. Các doanh nghiệp sản xuất chè thường làm chủ vùng nguyên liệu, người làm chè chỉ làm thuê cho các doanh nghiệp. Chính phủ mà điển hình là Ủy ban Chè có trách nhiệm xây dựng các chính sách và các chế tài điều tiết toàn bộ các hoạt động và các mối quan hệ giữa các đơn vị tham gia sản xuất, chế biến tiêu thụ chè từ việc trồng, sản xuất, chế biến, tiêu thụ cho đến bảo hộ và phát triển thương hiệu. Các nước này đều có những trung tâm nghiên cứu khoa học trong ngành chè nhằm tăng cường sự liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu với các doanh nghiệp và người làm chè để gia tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Kinh phí hoạt động cho các cơ quan nghiên cứu phần lớn do Chính phủ cấp, phần còn lại do các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè đóng góp. Các nước sản xuất chè lớn đều có thị trường đầu giá, giúp các doanh nghiệp sản xuất chè tiết kiệm được chi phí và bán được giá cao.

1.2.2 QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè ở Việt Nam

Ngành sản xuất chè gồm các doanh nghiệp trồng chế biến chè quốc doanh trung ương do Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn trực tiếp quản lý; các doanh nghiệp trồng, chế biến chè quốc doanh địa phương và ngoài quốc doanh do UBND tỉnh quản

lý; các HTX và các hộ nông dân sản xuất chèo dưới sự quản lý của UBND các huyện và các xã. Đặc biệt là sự ra đời một số tổ chức sản xuất, kinh doanh chèo của cả nước như: Tổng công ty chèo Việt Nam năm 1987, Hiệp hội chèo Việt Nam năm 1988... đã thể hiện sự lớn mạnh của ngành chèo Việt Nam. Các đơn vị sản xuất chèo của Việt Nam từ chỗ đơn lẻ nay đã phát triển thành một hệ thống với các mối QHHT trong tất cả các lĩnh vực từ dịch vụ kinh tế và kỹ thuật, tư vấn, quy hoạch, thông tin, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, chế biến, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu,... cho đến quảng bá văn hoá trà.

1.2.3 QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chèo ở tỉnh Thái Nguyên

Các đơn vị sản xuất kinh doanh chèo ở tỉnh Thái Nguyên đã tạo thành một hệ thống có tổ chức và có các mối QHHT khá đầy đủ. Các hộ nông dân, chủ thể quan trọng của ngành sản xuất chèo ở Thái Nguyên, đã thực hiện nhiều QHHT giữa các hộ với nhau và với các thành phần kinh tế khác trong quá trình sản xuất tiêu thụ chèo: mua sắm yếu tố đầu vào, đổi công, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến và tiêu thụ chèo. Các tổ chức chính quyền thông qua Sở NN&PTNT, Trung tâm Khuyến nông trợ giúp các hộ sản xuất chèo bằng các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ xúc tiến thương mại, trợ giá cây giống, vay vốn ưu đãi đầu tư cho cây chèo.

1.2.4 Những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chèo trên thế giới và Việt Nam

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, chúng tôi rút ra một số bài học sau: **Một là**, hợp tác tự nguyện vì lợi ích của hộ nông dân là có tính quy luật. Các hộ nông dân đều có nhu cầu hợp tác, từ giản đơn đến phức tạp, từ chuyên ngành đến đa ngành, từ hình thức thấp đến hình thức cao. **Hai là**, cơ sở nảy sinh các quan hệ kinh tế hợp tác của nông dân đều bắt nguồn từ áp lực kinh tế và tính cộng đồng. **Ba là**, các QHHT của nông dân được thực hiện trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, nhưng chủ yếu được thực hiện thông qua các hoạt động dịch vụ kinh tế, kỹ thuật và tín dụng theo hướng chuyên môn hoá nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, phát huy sức mạnh tập thể, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn để nâng cao khả năng cạnh tranh. **Bốn là**, sự phát triển các lĩnh vực hợp tác, các hình thức hợp tác và quy mô hợp tác xuất phát từ quy luật quan hệ sản xuất nhất thiết phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Việc lựa chọn hoạt động và các lĩnh vực hợp tác do các hộ nông dân quyết định. **Năm là**, nhu cầu hợp tác tùy thuộc vào từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng. Để mối QHHT ngày càng chặt chẽ, có hiệu quả thì vai trò của nhà nước rất quan trọng, cần phải có bộ phận quản lý, hướng dẫn. **Sáu là**, các chủ thể trong các QHHT sản xuất kinh doanh nông nghiệp giữa các hộ nông dân và với các tổ chức, đơn vị khác dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và cùng chịu trách nhiệm, hướng tới sự phát triển chung của cộng đồng.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi có tổng diện tích đất tự nhiên là 352.621,50 ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 99.440,69 ha chiếm 28,2% tổng diện tích đất tự nhiên. Dân số của tỉnh năm 2007 là 1.137.671 người. Về

cơ bản, Thái Nguyên vẫn là một tỉnh nông nghiệp với 76,08% dân số sống ở khu vực nông thôn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2008 ước đạt 11%, bình quân giai đoạn 2003 - 2007 đạt 10,5%. Đặc điểm tự nhiên nổi bật của tỉnh là có địa hình và thổ nhưỡng rất phù hợp cho sự phát triển của cây chè. Căn cứ vào tiềm năng và điều kiện tự nhiên, tỉnh Thái Nguyên đã quy hoạch vùng chè trọng điểm của tỉnh bao gồm 6 huyện, thị: Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Đông Hỷ, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên. Tính đến năm 2007 tỉnh Thái Nguyên có diện tích chè là 16.726 ha, trong đó diện tích chè kinh doanh là 15.118 ha chiếm 90,39%; năng suất bình quân đạt 92,73 tạ/ha; sản lượng đạt 140.182 tấn với tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2000 - 2007 là 1,112 lần.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Vấn đề chọn địa bàn nghiên cứu: Chọn 3 huyện của vùng chè trọng điểm: Đại Từ đại diện cho các huyện có diện tích chè lớn, Đông Hỷ đại diện cho các huyện có diện tích chè trung bình, Thái nguyên đại diện cho các huyện có diện tích chè nhỏ, các doanh nghiệp, hợp tác xã chè đều tập trung ở ba địa phương này.

2.2.2 Phương pháp thu thập tài liệu

- Thu thập thông tin thứ cấp thông qua các nguồn tài liệu sách, báo, tạp chí chuyên ngành, các báo cáo tổng kết và hội thảo của các tổ chức kinh tế và các cơ quan nghiên cứu, các công trình nghiên cứu có liên quan. Các tài liệu này sẽ được tổng hợp, phân loại và sắp xếp theo từng nhóm phù hợp với nội dung nghiên cứu.
- Thu thập thông tin sơ cấp: Điều tra các hộ nông dân sản xuất chè tại ba huyện của vùng chè trọng điểm. Tại mỗi huyện, chọn ba xã có diện tích sản xuất chè lớn, đại diện, tại mỗi xã chọn mẫu ngẫu nhiên 30 hộ là quy mô mẫu đủ lớn có ý nghĩa thống kê để điều tra. Khảo sát tất cả các doanh nghiệp, HTX trên ba huyện, thành phố điểm nghiên cứu. Điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên 35 hộ thu gom chè tại các trung tâm thuộc ba huyện, thành phố điểm nghiên cứu.

2.2.3 Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng chương trình SPSS, Excell để tổng hợp các phiếu điều tra, xử lý, phân tích số liệu.

2.2.4 Phương pháp phân tích

- **Phương pháp thống kê:** Sử dụng trong chọn mẫu, điều tra, tổng hợp và phân tích các dữ liệu thu thập được thông qua các chỉ tiêu tương đối, tuyệt đối, số bình quân để tìm ra bản chất của vấn đề nghiên cứu.
- **Phương pháp phân tích so sánh:** Dùng để đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hoá cùng nội dung và tính chất tương tự như nhau thông qua tính toán các tỷ số, so sánh thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh theo thời gian, không gian để có được những nhận xét xác đáng về vấn đề nghiên cứu.
- **Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo:** Chủ yếu được dùng trong nghiên cứu toàn diện và chi tiết các hộ sản xuất và các mối quan hệ trong quá trình sản xuất có hiệu

quả trên địa bàn nghiên cứu. Tranh thủ ý kiến đóng góp của các chuyên gia về kinh tế - kỹ thuật thông qua tài liệu nghiên cứu và ý kiến trực tiếp của họ trong đánh giá, đề xuất các giải pháp phát triển các mối QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè ở địa bàn nghiên cứu.

- **Phương pháp phân tích ngành hàng:** Sử dụng trong tiếp cận và phân tích các mối QHHT giữa các hộ nông dân, các HTX, các doanh nghiệp, các nhà khoa học và các tổ chức kinh tế, xã hội trong các khâu của quá trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè và lợi ích đạt được khi thực hiện các QHHT đó.
- **Sử dụng mô hình tương quan hồi quy để đo lường các mối liên hệ kinh tế của các vấn đề nghiên cứu:** Đo lường mối quan hệ giữa thu nhập và các mối QHHT, các nhân tố ảnh hưởng tới các mối QHHT trong sản xuất tiêu thụ chè.

Chương 3

THỰC TRẠNG QHHT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ Ở VÙNG CHÈ TRỌNG ĐIỂM TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1 Thực trạng QHHT giữa các tác nhân với hộ nông dân trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên

Trong quá trình sản xuất và tiêu thụ chè, hộ nông dân có nhiều mối QHHT như hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác với tổ chức địa phương (HTX, đoàn thể: Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh...), hợp tác với các hộ nông dân khác. Hộ có mối QHHT thấp nhất là 3; hộ có QHHT lớn nhất là 15. Trung bình mỗi nông hộ có khoảng 10 mối quan hệ trong tổng số 16 mối quan hệ được đề cập ở phiếu điều tra. Số hộ có QHHT nhiều với tổ chức, đơn vị, cá nhân tập trung từ 8 - 13 mối quan hệ, hộ có được nhiều mối quan hệ nhất là 15 và chiếm tỉ lệ rất nhỏ khoảng 0,4%.

3.2.1. QHHT trong sản xuất chè búp tươi

3.2.1.1. QHHT trong mua sắm các yếu tố đầu vào

- **Tình hình hợp tác trong tạo vốn đầu tư cho cây chè**

Bảng 3.3a: Hợp tác tạo vốn đầu tư cho cây chè của các hộ điều tra

*
vay người
bè.

QHHT
trong huy
chủ yếu với
Nông nghiệp
với người
vay vốn đầu
không nhiều,
chiếm tỷ lệ
tổng vốn đầu

Tổ chức cho vay	Số hộ vay vốn (hộ)	Tổng số tiền (1000đ)	Cơ cấu theo nguồn vay (%)
Ngân hàng NN&PTNT	76	194.000	71,58
Ngân hàng C.sách xã hội	7	12.250	4,52
HTX Nông nghiệp	1	2.000	0,74
Nguồn khác*	23	62.790	23,17
<i>Tổng vốn đi vay</i>		<i>271.040</i>	<i>100,00</i>
<i>Tổng vốn tự có</i>		<i>3.953.776</i>	

*Nguồn khác:
quen, bạn*

của các hộ
động vốn
ngân hàng
& PTNT và
thân. Số hộ
tư cho chè
vốn vay chỉ
nhỏ trong
tư cho sản

xuất chè. Mức vay từ các tổ chức tín dụng cũng thấp: ít nhất là 500.000đ và cao nhất là 10.000.000đ, các khoản vay chủ yếu từ 1000.000đ đến 5.000.000đ.

Bên cạnh việc hợp tác với các doanh nghiệp trong tạo vốn đầu tư, các hộ nông dân còn nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của các cơ quan Nhà nước trong đầu tư phát triển sản xuất chè. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành nhiều *chính sách khuyến khích sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè như:*

- Người trồng chè được vay vốn lãi suất ưu đãi với mức vay: Trồng mới bằng hạt: 10 triệu đồng/ha; trồng mới bằng cành: 20 triệu đồng/ha, thời hạn vay 36 tháng bắt đầu trả và trả dần trong 3 năm tiếp theo.

- Tỉnh cho phép các huyện vùng chè được hợp đồng 3 cán bộ khuyến nông cây chè, kinh phí trả cho số cán bộ này lấy từ nguồn sự nghiệp nông nghiệp cho cây chè. Ngân sách Nhà nước cấp 100% để thực hiện công tác khuyến nông ...

- Trợ giá giống chè mới đưa vào sản xuất trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch hàng năm trồng bằng cành (mức trợ giá là 30% giá cây giống).

- Ngân sách tỉnh đầu tư tạo các nguồn nước để nhân dân có nước tưới chè (như đầu tư thủy lợi cho cây lúa).

- Các doanh nghiệp chế biến chè có trách nhiệm giúp đỡ các xã trong vùng chè nguyên liệu xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

• **Tình hình hợp tác trong mua giống và vật tư nông nghiệp**

Bảng 3.4a: Tình hình hợp tác của hộ với các tác nhân khác trong mua vật tư

* *Tổ chức nông nghiệp trình, dự án, QHHT*

Đ.vị HT Vật tư	DN	%	HT X	%	Đại lý Bán lẻ	%	Tổ chức khác *	%
Đạm	13	4,8 1	3	1,1 1	240	88,8 9	15	5,56
Lân	16	5,9 3	2	0,7 4	229	84,8 1	19	7,04
Kaly	15	5,5 6	3	1,1 1	231	85,5 6	12	4,44
NPK	11	4,0 7	1	0,3 7	234	86,6 7	9	3,33
Thuốc BVTV	10	3,7 0	0	0,0 0	238	88,1 5	0	0,00

khác: Ban xã, chương hộ khác.

giữa các với các hộ trong sản xuất chế, chỉ có các doanh kết với hộ trong đầu tư bao tiêu chè liên kết này là có xu hướng giảm. QHHT với các hộ

nông dân cũng rất hạn chế. Hiện tại hầu như các HTX chè không còn cung cấp dịch vụ vật tư cho các hộ xã viên cũng như các hộ sản xuất chè khác. Những người thu gom không có hợp tác với các hộ trong sản xuất chè búp tươi.

Bên cạnh việc hợp tác với các doanh nghiệp, HTX và các tổ chức xã hội khác trong mua vật tư, các hộ còn hợp tác với nhau trong mua sắm các loại máy móc, công cụ lao động(cclđ) phục vụ sản xuất chè nhưng mức độ hợp tác thấp: 48/270 hộ chiếm 17,78%, dẫn đến lãng phí trong sử dụng vốn, tốc độ luân chuyển vốn chậm.

3.2.1.2. QHHT trong quá trình chăm sóc, thâm canh chè

Bảng 3.11: Tình hình hợp tác của các hộ trong chăm sóc chè

Nội dung	Số hộ (hộ)	Phần trăm (%)
----------	---------------	------------------

<i>QHHT trong chăm sóc vườn chè</i>		
Số hộ hợp tác	226	83,7
Số hộ không hợp tác	44	16,3
<i>Hợp tác trong khâu:</i>		
Đốn tỉa	210	77,78
Tưới chè	41	15,19
Phun thuốc Bảo vệ thực vật	192	71,11
Khâu khác	58	0,37

* *Khâu khác: giám chè, dặm chè, bón phân*

QHHT của các hộ trong việc chăm sóc chè chủ yếu là trong các khâu đốn tỉa, phun thuốc BVTV, tưới chè và một số khâu khác như làm cỏ, đắp chè với các mức độ hợp tác khác nhau. Hai khâu mà các hộ có nhu cầu hợp tác nhiều nhất là đốn tỉa và bảo vệ thực vật. Khâu tưới nước có số hộ tham gia hợp tác ít nhất (41 hộ), tập trung ở các hộ có diện tích lớn. Tổng số công chăm sóc vườn chè của các hộ điều tra là 26.520 công trong đó số công hợp tác là 4.335 công chiếm 16,35%. Bình quân số công hợp tác trên một sào trong chăm sóc chè là 2,13 công, trong đó số công mà các hộ đổi công cho nhau là 0,66 công, thuê lao động ngoài là 1,29 công và hình thức khác là 0,18 công. Trong quá trình chăm sóc chè các hộ (84,07%) còn hợp tác khá chặt chẽ với Trung tâm khuyến nông, Sở NN&PTNT, Chính quyền địa phương trong chuyển giao khoa học kỹ thuật nâng cao kiến thức và trình độ thâm canh chè thông qua các lớp tập huấn, hội nghị đầu bờ... Các doanh nghiệp, HTX gần như không cung cấp được dịch vụ kinh tế, kỹ thuật nào ngoại trừ các dịch vụ kỹ thuật ở hai HTX sản xuất chè an toàn Hương Trà và Trại Cài là hai HTX mới được thành lập.

3.2.1.3. QHHT trong thu hái chè búp tươi: 230/270 hộ có hợp tác với nhau trong thu hái chè thông qua trao đổi lao động.

Bảng 3.16: Tình hình hợp tác của các hộ trong thu hái chè búp tươi

Tiêu chí	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (công)	Cơ cấu (%)
<i>Quan hệ hợp tác trong thu hái chè</i>				
Tổng số hộ điều tra	270	100,00		
Hộ có hợp tác	230	85,19		
Hộ không hợp tác	40	14,81		
<i>Tổng số công thu hái</i>				
Số công hợp tác			31.170	62,35
Số công hộ tự đảm nhận			18.821	37,65
<i>Hình thức hợp tác lao động</i>				
Tổng số công hợp tác			31.170	100,00
Đổi công	194		20.151	64,65
Thuê Lao động	145		10.361	33,24

Hình thức khác	30		658	2,11
<i>Số công hợp tác bình quân/sào</i>			15,28	

Về cơ bản, các hộ có sự hợp tác với nhau khá chặt chẽ trong thu hái và đã giải quyết được tính thời vụ trong khâu này, đồng thời tận dụng được nguồn lao động nhân rỗi của các hộ gia đình khác. Các tác nhân khác không có QHHT với các hộ trong thu hái chè búp tươi.

3.2.2. QHHT trong quá trình chế biến chè

Các hộ (95,93%) hợp tác với nhau trong trao đổi kỹ thuật và kinh nghiệm chế biến chè, chỉ có 32,22% hộ hợp tác trong sử dụng công cụ chế biến. Các hộ hợp tác trong việc sử dụng công cụ chế biến thường có quan hệ huyết thống và có diện tích chè nhỏ. Hợp tác trong trao đổi kinh nghiệm chủ yếu thông qua các cuộc nói chuyện, một số hộ trực tiếp hướng dẫn cho nhau cách chế biến (đặc biệt là các hộ xã viên HTX). QHHT trong chế biến chè chỉ có giữa những hộ nông dân sản xuất chè với nhau. Ngoài ra, các hộ còn nhận được sự trợ giúp và hợp tác với Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên thông qua các cuộc thi bảo đảm chất lượng chè, tham quan trong nước.

3.2.3. QHHT trong tiêu thụ chè

• QHHT trong tiêu thụ chè búp tươi của các hộ

Có 25 hộ hợp tác với các doanh nghiệp và 48 hộ hợp tác với tư thương thu gom chè búp tươi cho các doanh nghiệp chế biến. Giá mua chè búp tươi của các doanh nghiệp là rất thấp, chưa bảo đảm hài hòa lợi ích của người sản xuất nông nghiệp. Các hộ nông dân sản xuất chè ở thành phố Thái Nguyên gần như không bán chè búp tươi. Bởi đó là vùng chè đặc sản, giá thu mua chè búp tươi hiện tại của các doanh nghiệp chế biến là quá thấp. Chỉ các hộ có ký hợp đồng và nhận đầu tư của các doanh nghiệp mới bán chè búp tươi cho các doanh nghiệp.

• QHHT trong tiêu thụ chè búp khô của các hộ

Phần lớn lượng chè búp khô được các hộ bán cho các tư thương. Tuy nhiên, QHHT giữa họ là rất lỏng lẻo, dễ bị phá vỡ khi lợi ích của mỗi bên tham gia không được bảo đảm. Chỉ có 2,86% người thu gom có ký hợp đồng với hộ sản xuất chè. Các QHHT thiếu tính pháp lý đã không gắn chặt họ với nhau trong quá trình sản xuất, tiêu thụ chè. Phần thua thiệt thường thuộc về người sản xuất. QHHT giữa những người thu gom với các đơn vị kinh tế khác cũng rất lỏng lẻo. Họ gần như là độc lập và rất tự chủ trong quá trình tiêu thụ các sản phẩm chè. Sự độc lập và tự chủ này thể hiện họ là những người đã bảo đảm đạt được các lợi ích trong quá trình kinh doanh chè.

QHHT giữa các nông hộ với các HTX mới chỉ dừng lại trong việc các HTX đứng ra bảo lãnh tổ chức thu gom rồi bán lại cho các doanh nghiệp. Một số ít HTX đã thực hiện được hợp tác toàn diện từ việc kiểm soát quá trình chăm sóc, sử dụng phân bón và bảo vệ thực vật đến đóng gói và tổ chức tiêu thụ.

Hợp tác trong quá trình tiêu thụ chè búp khô giữa các hộ nông dân với nhau còn thấp (31,85%), chủ yếu là việc trao đổi thông tin về giá cả, thuê chung phương tiện vận chuyển. Hợp tác ở mức cao hơn đó là các hộ tiến hành cùng tiêu thụ dưới một tên hay uy tín của một hoặc một nhóm hộ.

3.3.5. Đánh giá mối quan hệ giữa thu nhập và QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè

QHHT và thu nhập thuộc các nhóm trung bình và cao đều có giá trị tỉ lệ trên 70%. Các hộ có các mối QHHT nhiều đã có thu nhập cao hơn các hộ có ít mối QHHT trong sản xuất kinh doanh chè. Thống kê Chi-bình phương của hai biến trên có giá trị bằng 46, 256 và một xác suất tương ứng (p-value) hoặc mức ý nghĩa (significant level) < 0,0005 (xác suất được dự báo trong báo cáo kết xuất là 0). Theo lý thuyết, nếu như xác suất mà đủ nhỏ (<0,0005) thì giả thiết H_0 bị bác bỏ. Như vậy, đối thiết H_a được chấp nhận đồng nghĩa với đó ta có thể đi đến kết luận biến Thu nhập và QHHT có mối quan hệ phụ thuộc.

3.3.6. Ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất chủ yếu đến quan hệ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ chè

- **Quy mô ruộng đất:** Thống kê đo lường mối tương quan giữa QHHT với diện tích trồng chè có giá trị $r = 0,419$, có thể kết luận tương quan giữa QHHT và Diện tích trồng chè có mức độ quan hệ trung bình.
- **Vốn đầu tư:** Thống kê đo lường mối tương quan giữa QHHT với vốn đầu tư của các hộ điều tra có giá trị $r = 0,324$, mối tương quan giữa QHHT với vốn đầu tư là trung bình.
- **Lao động:** Thống kê đo lường mối tương quan giữa QHHT với lao động của các hộ điều tra có giá trị $r = 0,159$, mối tương quan giữa các mối QHHT với lao động là yếu.
- **Trình độ học vấn:** Thống kê đo lường mối tương quan giữa QHHT với trình độ học vấn của các chủ hộ có giá trị $r = 0,042$, mối tương quan giữa hai biến này là yếu.

Chương 4

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QHHT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ Ở VÙNG CHÈ TRỌNG ĐIỂM TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Quan điểm tăng cường QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè

Tăng cường quan hệ hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi; Phải phù hợp với trình độ của các tác nhân tham gia sản xuất tiêu thụ chè; Bảo đảm nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập cho hộ nông dân sản xuất chè; Bảo đảm khai thác tốt tiềm năng và lợi thế so sánh của địa phương; Bảo đảm phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

4.2 Định hướng tăng cường QHHT trong sản xuất tiêu, thụ chè

Nâng cao trình độ nguồn nhân lực ở nông thôn; Tăng cường QHHT giữa các tác nhân trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh chè; Tạo môi trường thuận lợi cho tăng cường QHHT

4.3 Mục tiêu tăng cường QHHT trong sản xuất tiêu, thụ chè

- Phát triển và hình thành các mối QHHT một cách toàn diện có tính hệ thống, có tính bền vững và lâu dài.
- Từng bước hình thành các tổ chức hợp tác của nông dân theo mức độ từ thấp cho đến cao bảo đảm phát triển sản xuất chè theo hướng chuyên môn hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập cho hộ nông dân, phát huy tối lợi thế so sánh của địa phương.

4.4. Giải pháp tăng cường QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè

4.4.1 Giải pháp chung

4.4.1.1 Tăng cường nhận thức về hợp tác, hợp tác xã

Những nhận định của hộ nông dân ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên về vai trò của HT, HTX là rất mờ nhạt, từ 64,81% đến 74,44% hộ cho rằng tổ HT, HTX không có vai trò gì trong cung cấp dịch vụ kinh tế, kỹ thuật, tạo việc làm. Do đó, đã ảnh hưởng đến nhận thức đúng, làm lu mờ tính ưu việt của KTHT. Vì vậy cần phải thay đổi nhận thức người dân để họ thấy được lợi ích to lớn từ hợp tác mang lại trong sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất chè nói riêng thông qua các khóa tập huấn, các phương tiện thông tin đại chúng, thậm chí cần đưa vào chương trình giảng dạy của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

4.4.1.2 Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên, đại đa số chủ hộ nông dân có trình độ học vấn thấp. Số người tốt nghiệp THCS chiếm tỉ lệ khá cao 71,9%, số người tốt nghiệp THPT và tiểu học chiếm 27,8%. Trình độ chuyên môn hầu như chưa qua đào tạo. Công tác đào tạo hướng tới các nội dung như tăng cường nhận thức cho hộ nông dân về hợp tác, KTHT và HTX, các kiến thức về kinh tế hộ, thương mại hoá và marketing chè. Đối với các cán bộ quản trị HTX, cần tổ chức các khoá đào tạo về quản trị kinh doanh như: Kiến thức cơ bản về Quản trị HTX, Xây dựng chiến lược kinh doanh và phát triển HTX, Xây dựng kế hoạch kinh doanh dịch vụ, Marketing... Các nội dung này nên tổ chức thành các khoá đào tạo từ 1 - 3 ngày. Kinh phí thực hiện do địa phương hoặc do các tổ chức kinh tế - xã hội khác tài trợ.

4.4.2 Giải pháp tăng cường quan hệ hợp tác trong khâu sản xuất

4.4.2.1 Quy hoạch và hoàn thiện vùng chuyên môn hoá chè

Sự nổi tiếng của chè Thái là chè xanh với hương thơm vị đậm mà khó có chè ở tỉnh nào có thể sánh được. Vì vậy, việc quy hoạch vùng chè cần hướng tới phát huy lợi thế này. Quy hoạch công nghiệp chế biến theo nguyên tắc nhà máy chế biến chè phải gắn với vùng nguyên liệu. Các doanh nghiệp chế biến phải có đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp có đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và đảm bảo tự chủ ít nhất 30 % nguyên liệu cho chế biến nhằm gắn doanh nghiệp chế biến với nông dân và hạn chế tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong thu mua nguyên liệu. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng chè từ tỉnh đến cơ sở để kiểm soát chất lượng và nguồn gốc, xuất xứ chè tiêu thụ trên thị trường.

4.4.2.2 Khuyến cáo các mối QHHT hiệu quả

Trước hết là hình thành các hộ chuyên đảm nhận việc cung ứng vật tư, bảo vệ thực vật. Sau đó là các hộ có kỹ thuật, kinh nghiệm chế biến giỏi sẽ đảm nhiệm chuyên việc chế biến nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đồng đều và ổn định. Tiếp đến là các hộ chuyên đảm nhiệm khâu tiêu thụ, marketing... sau dần kinh doanh có hiệu quả sẽ phát triển thành các tổ chức hợp tác.

Các hộ sản xuất chè cần tăng cường QHHT trong mua sắm các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất và tiêu thụ chè theo hai hướng sau:

- Thứ nhất là đẩy mạnh QHHT giữa các hộ và doanh nghiệp dưới hình thức: Doanh nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào như giống, phân bón... coi như ứng trước đồng thời bảo đảm bao tiêu sản phẩm đầu ra (chè búp tươi) cho các nông hộ. Các hộ

đảm bảo sản xuất chè nguyên liệu đúng số lượng, chất lượng doanh nghiệp yêu cầu và bán cho doanh nghiệp với giá thoả thuận trên cơ sở giá cả thị trường bảo đảm tính minh bạch trong việc đánh giá phẩm cấp, tránh ép cấp, ép giá.

- Thứ hai là khuyến khích, hỗ trợ các hộ tự thành lập tổ chức cung cấp các yếu tố đầu vào. Các tổ chức do các hộ tự nguyện thành lập ra, tự chủ cung ứng các loại phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ kinh tế, kỹ thuật... với giá thấp hơn giá hộ tự mua, thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất.

4.4.2.3 Tăng cường chuyển giao khoa học công nghệ

Trong thực tế, công tác hỗ trợ ứng dụng đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, khuyến nông... thường được tiến hành thông qua các tổ chức hơn là trực tiếp tới các hộ nông dân cá thể. Tăng cường chuyển giao khoa học và công nghệ, tuyên truyền các chính sách của Đảng và Nhà nước về hỗ trợ phát triển KTHT để các hộ nhận biết được các cơ hội là điều kiện hình thành nên các tổ, nhóm hợp tác và HTX để tiếp nhận những hỗ trợ từ bên ngoài, từ đó thúc đẩy việc tăng cường QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè.

4.4.2.4 Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông thôn

Tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, phát triển sản xuất hàng hoá lớn, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển KTHT. Trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, cần ưu tiên cho phát triển mạng lưới giao thông. Cơ sở hạ tầng thứ hai cần được ưu tiên đầu tư là hệ thống thuỷ lợi. Đây là một khó khăn lớn ở các vùng chè hiện nay vì chè được canh tác trên địa hình cao và dốc, thường xuyên thiếu nước trong sản xuất, nguồn nước tưới chủ yếu là nước trời. Đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng công nghệ tưới tiêu tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm vùng chè trung du, miền núi sẽ tập hợp được sự hợp tác của hộ nông dân trong đầu tư cho thuỷ lợi, thâm canh tăng năng suất, chất lượng chè.

4.4.3 Giải pháp tăng cường quan hệ hợp tác trong khâu chế biến

4.4.3.1 Hình thành các tổ hợp tác chế biến

Các cơ quan quản lý Nhà nước, các chương trình, dự án cần hỗ trợ các hộ sản xuất chè hình thành nên các tổ hợp tác chế biến thông qua việc chung vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng chế biến có sự hỗ trợ đầu tư vốn của các chương trình, dự án. Các thành viên tham gia tổ hợp tác chế biến tự xây dựng quy chế, kế hoạch sử dụng máy móc thiết bị cũng như các yêu cầu về kỹ thuật chăm sóc thâm canh chè, tiêu chuẩn về kinh tế, kỹ thuật và an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm tạo ra sự đồng đều và ổn định chất lượng sản phẩm của tổ hợp tác... Khi các tổ hợp tác chế biến khẳng định được sự tồn tại và hiệu quả trong kinh doanh sẽ là động lực để thu hút các hộ khác tham gia vào tổ hợp tác chế biến, tiến tới hợp tác trong nhiều hoạt động khác.

4.4.3.2 Phát triển các ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến và ngành nghề

Phát triển sản xuất nông nghiệp để phát huy những nguồn lực sẵn có của địa phương, ổn định đời sống kinh tế, văn hoá xã hội cho hiện tại nhưng để phát triển kinh tế xã hội lâu dài cho vùng cần phải phát triển công nghiệp và ngành nghề nhằm tạo ra nhiều việc làm thu hút lao động nông nghiệp để thúc đẩy việc đồn điền, đổi thửa, tăng quy mô diện tích và đầu tư sản xuất chè trên một lao động làm cơ sở cho việc tăng cường hợp tác giữa các hộ sản xuất chè, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Khi công nghiệp và ngành nghề phát triển, điều kiện để đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn sẽ được cải thiện. Trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến, cần chú trọng tới việc điều chỉnh phân phối lợi nhuận hợp lý giữa sản

xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp tạo điều kiện hợp tác bền vững giữa sản xuất nguyên liệu và công nghiệp chế biến.

4.4.4 Giải pháp tăng cường quan hệ hợp tác trong khâu tiêu thụ

4.4.4.1 Hoàn thiện các hình thức trao đổi hoạt động, dịch vụ

Hiện nay, hình thức trao đổi, mua bán trên thị trường chè tỉnh Thái Nguyên của các nông hộ chủ yếu diễn ra dưới hình thức cam kết bằng miệng trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau, nên tính ràng buộc và tính pháp lý không cao. Vì vậy cần tăng cường các hình thức trao đổi hoạt động, dịch vụ dưới dạng hợp đồng có tính ràng buộc cao. Tổ chức chế biến chung nhằm tạo ra sự đồng đều và ổn định về chất lượng cho sản phẩm. Trong trường hợp không chế biến chung, cần có những quy định về phẩm cấp chất lượng những sản phẩm được tiêu thụ qua nhóm hộ hoặc HTX.

4.4.4.2. Hỗ trợ, mở rộng thị trường trong sản xuất và tiêu thụ chè

Các cấp chính quyền, Sở Thương mại và Du lịch, Sở Nông nghiệp và PTNT, Hiệp hội và Liên minh HTX hỗ trợ xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường, tổ chức các hình thức giới thiệu sản phẩm chè ở trong và ngoài nước phù hợp với trình độ phát triển của các hộ, tổ hợp tác, HTX và các doanh nghiệp như tổ chức hội chợ, hội thi chè, lễ hội văn hoá trà, thi người đẹp xứ trà... Các hoạt động này cần được tổ chức có định kỳ hàng năm. Thực hiện sử dụng chè Thái Nguyên trong các cơ quan, các hội nghị, tiếp khách... Xây dựng chợ đầu mối, điểm giao dịch cho thị trường chè. Thiết lập mạng lưới thông tin thị trường chè từ tỉnh đến huyện, xã.

4.4.4.3. Xây dựng truyền thống và văn hoá trà Thái Nguyên

Việc tạo dựng và phát triển văn hoá trà nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm chè đồng thời cũng là cách thức tôn vinh người làm chè. Khi việc tiêu dùng sản phẩm chè được nâng cao trở thành văn hoá trà, những người làm chè phải có trách nhiệm gìn giữ và phát triển những nét, bản sắc trong sử dụng thưởng thức trà. Để làm được điều đó, đơn lẻ mỗi người sản xuất chè không thể làm được mà phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa những người người sản xuất chè với nhau và với cộng đồng. Sự hợp tác đó sẽ tạo điều kiện cho phát triển KTHT trong sản xuất, tiêu thụ chè, tăng cường các mối QHHT giữa những người làm chè với nhau cùng phát triển và phát huy lợi thế kinh tế, văn hoá của cây chè.

KẾT LUẬN

Lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế thế giới đã chứng minh hợp tác, KTHT là một xu thế tất yếu, trong đó “ý tưởng HTX là một ý tưởng vĩ đại của các bậc tiền bối. Và ý tưởng này hình thành một cách hoàn toàn tự nhiên từ những đòi hỏi, nhu cầu thực tế của con người trong các hoạt động kinh tế”[63]. Phát triển và tăng cường các mối QHHT là không thể thiếu trong sản xuất nông nghiệp nói chung và trong sản xuất, tiêu thụ chè nói riêng. Các mối QHHT chủ yếu hướng tới thực hiện các dịch vụ tín dụng, kinh tế, kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở tôn trọng tính tự chủ trong sản xuất và sở hữu tư liệu sản xuất của các hộ. Các mối QHHT chú trọng hướng tới các hoạt động nhằm tiết kiệm chi phí như mua chung vật tư, máy móc thiết bị. Các hoạt động hợp tác đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân trong nền kinh tế thị trường.

Các kết luận chủ yếu được rút ra qua nghiên cứu các mối QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên là:

1. Các mối QHHT trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè bao gồm nhiều hình thức với các trình độ khác nhau. Các mối quan hệ này diễn ra trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè. Hộ thực hiện QHHT nhiều nhất là 15 mối quan hệ, thấp nhất là 5 mối quan hệ. Các hộ có nhiều mối QHHT có thu nhập cao hơn các hộ có ít mối QHHT. Thu nhập và QHHT có quan hệ tuyến tính với nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh chè. Lý luận và thực tiễn đã khẳng định rằng: các hộ nông dân cần phải hợp tác với nhau trong tiêu thụ sản phẩm, nhưng thực tế các hộ sản xuất chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên hợp tác với nhau trong hoạt động này lại rất thấp (31,85%), trong đó chủ yếu là trao đổi thông tin thị trường, chỉ có 1,85% hộ hợp tác tiêu thụ sản phẩm thông qua uy tín của hộ hay nhóm hộ.

2. QHHT giữa các doanh nghiệp, những người thu gom với hộ nông dân là lỏng lẻo, chưa bảo đảm lợi ích của các bên tham gia. QHHT giữa hộ nông dân và các cơ quan Nhà nước, các nhà khoa học chủ yếu là việc phổ biến kỹ thuật trồng, chăm sóc chè, thông báo hướng dẫn, phòng trừ dịch bệnh. Hiệu quả hợp tác được các hộ đánh giá chưa cao, trong đó Sở NN&PTNT đóng vai trò quan trọng nhất trong các mối QHHT tổ chức, chuyển giao khoa học kỹ thuật.

3. Các mối QHHT của hộ nông dân sản xuất chè vẫn còn mờ nhạt, mang nặng tính tự phát và thiếu tính hệ thống. Nhận thức của các hộ nông dân về hợp tác, KTHT còn hạn chế và chịu sự ảnh hưởng nặng nề của các QHHT trước đây (khi chưa có Luật Hợp tác xã). Tư duy sản xuất hàng hoá của các hộ nông dân vẫn còn giản đơn. Các sản phẩm chè sản xuất ra chủ yếu dưới dạng sản phẩm thô truyền thống, chưa có bao gói, mẫu mã và nhãn hiệu theo đúng nghĩa của hàng hoá.

4. Môi trường cho phát triển các mối QHHT trong sản xuất kinh doanh chè chưa được tốt. Một số hỗ trợ, giúp đỡ của các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ cho các hộ sản xuất chè trong thúc đẩy phát triển các mối QHHT còn mang tính hình thức, thiếu tính cụ thể và thiết thực. Những hạn chế trên đã ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển và hiệu quả kinh tế của cây chè, đòi hỏi phải có những tổng kết và đưa ra những hình thức hợp tác cụ thể riêng cho sản xuất kinh doanh chè.

5. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới việc tăng cường các mối QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên là các vấn đề quy mô đất trồng chè, lao động, trình độ dân trí và nhận thức của hộ nông dân về hợp tác, vai trò của các tổ chức chính quyền và xã hội trong hỗ trợ phát triển nông thôn. Trong đó, ảnh hưởng của quy mô đất trồng chè là khá chặt chẽ, các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng yếu.

6. Tăng cường các mối QHHT trong sản xuất và tiêu thụ chè là một yêu cầu khách quan ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên. Các cấp chính quyền và các cơ quan chức năng cần hết sức quan tâm tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy các mối QHHT đó phát triển làm cơ sở cho phát triển KTHT trong sản xuất tiêu thụ chè để phát huy lợi thế và tiềm năng cây chè Thái Nguyên.

7. Thực tiễn sản xuất, tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết nhằm tăng cường các mối QHHT giữa các hộ nông dân với Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và các nhà khoa học. Đó là các vấn đề về quan niệm, nhận thức chưa đúng đắn về hợp tác KTHT, HTX và sự ảnh hưởng tiêu cực của mô hình HTX cũ để lại; môi trường cho phát triển các mối QHHT chưa thực sự thuận lợi; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, chưa đồng đều, chủ yếu là sản phẩm thô và đơn điệu... là những nhân tố chính cản trở sự phát triển các mối QHHT trong sản xuất tiêu thụ chè.

8. Các biện pháp đề xuất trong luận án đã được xây dựng trên cơ sở lý luận được đúc kết từ thực tiễn phát triển hợp tác, KTHT và HTX của nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực có nền văn hoá tương đồng, kết hợp với sự nghiên cứu chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KTHT, kinh tế tập thể, chiến lược phát triển sản xuất chè của Chính phủ và các Bộ, ngành; sự phân tích sâu sắc thực trạng các mối QHHT trong sản xuất, tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên, nên phù hợp với việc giải quyết các vấn đề đặt ra.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

TRẦN QUANG HUY

**NHỮNG GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG
MỐI QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ
Ở VÙNG CHÈ TRỌNG ĐIỂM TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
Mã số: 62.31.10.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2010

**Công trình được hoàn thành tại: BỘ MÔN KINH TẾ
KHOA KT&PTNT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
HÀ NỘI, NĂM 2010**

**Người hướng dẫn khoa học: T.S. Trần Văn Đức
T.S. Bùi Đình Hoà**

Phản biện 1: GS. TS. Tô Dũng Tiến

Hội Kinh tế Nông lâm nghiệp Việt Nam.

Phản biện 2: PGS. TS. Vũ Đình Thắng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Phản biện 3: PGS. TS. Nguyễn Đình Long

Viện Chiến lược và Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp nhà nước họp tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
Vào hồi 08 giờ 30 ngày 16 tháng 6 năm 2010**

**Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:
Quốc gia - Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội**

CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Quang Huy (2007), “Phát triển kinh tế hợp tác trong sản xuất, tiêu thụ chè ở tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Số 4(44), tr. 120.
2. Trần Quang Huy (2008), “ảnh hưởng của các mối quan hệ hợp tác tới thu nhập của hộ nông dân sản xuất chè ở Thái Nguyên”, *Nghiên cứu Kinh tế*, Số 6 (361), tr. 51.
3. Trần Quang Huy (2008), “sản xuất chè hữu cơ ở HTX Thiên Hoàng, Đông Hỷ, Thái Nguyên và một số đề xuất, kiến nghị”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Số 2(46), tr. 47.
4. Trần Quang Huy (2009), “Quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân trong sản xuất chè - những kết quả và tồn tại”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, Số 12/1, 2009, tr. 47.
5. Trần Quang Huy (2010), “ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất đến quan hệ hợp tác trong sản xuất tiêu thụ chè”, *Nghiên cứu Kinh tế*, Số 4 (383), tr. 58.